

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 19 - 7 - 2022.

V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình
– ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Thới Phần.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lam Minh Tâm.
2. Ông Nguyễn Thanh Chắc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Ngày 19 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2022 về “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình – ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 58/2022/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Tiết Thị D, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp 3, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp 3, xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Tiết Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1997, bà Tiết Thị D và ông Nguyễn Văn H do quen biết và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới. Ngày 07/12/2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã X, huyện L, tỉnh Hậu Giang. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là

do bất đồng về quan điểm sống, tính tình không còn hòa hợp, mặc dù đã tìm cách hàn gắn và động viên nhau nhưng không thành. Hiện tại cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Ông bà đã ly thân với nhau từ năm 2015 cho đến nay.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn H đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến nên không ghi nhận được lời trình bày của anh H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Nguyên đơn bà Tiết Thị D khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bị đơn ông Nguyễn Văn H. Đối chiếu theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 51, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ pháp luật trong vụ kiện này là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình – Ly hôn” được Luật hôn nhân và gia đình điều chỉnh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang.

[1.2]. Bị đơn ông Nguyễn Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối ông H nhưng vẫn đảm bảo quyền, nghĩa vụ của ông H theo quy định pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông H tự nguyện kết hôn vào năm 1997, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống bà D và ông H phát sinh nhiều mâu thuẫn. Bà D cho rằng mâu thuẫn giữa bà và ông H không thể hàn gắn, bà không thể tiếp tục sống chung với ông H được nữa nên yêu cầu được ly hôn với ông H. Hơn nữa, ông bà đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay, thời gian ly thân kéo dài nhưng ông bà không thể tự hàn gắn. Từ đó có đủ cơ sở để kết luận: Quan hệ tình cảm vợ chồng giữa bà D và ông H thật sự có mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, không cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc, đời sống chung của vợ chồng anh chị không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ mà bà D yêu cầu xin ly hôn với ông H là phù hợp theo khoản

1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D. Cho bà D và ông H được ly hôn.

[2.2]. Về con chung: Bà D khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung: Bà D khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về nợ chung: Bà D khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà D phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

[4]. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 227, 228, 147 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tiết Thị D đối với ông Nguyễn Văn H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Tiết Thị D và ông Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Bà D khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

3. Về tài sản chung: Bà D khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

4. Về nợ chung: Bà D khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Tiết Thị D phải chịu là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng). Khấu trừ tiền tạm ứng án phí chị Dĩnh đã nộp theo lai thu số 0006261 ngày 05/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, tổng đạt hợp lệ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận

- VKSND huyện L;
- THADS huyện L;
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- UBND xã X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Trần Ngọc Thới Phần